

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM (QUÝ III) VÀ NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG CUỐI NĂM 2023 (QUÝ IV)

(Kèm theo Báo cáo số 110 /BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: Đồng

| STT        | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN NĂM 2023     |                      | ƯỚC THU NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |                       |                       | TỶ LỆ (%) SO VỚI           |                              |               | ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG CUỐI NĂM 2023 | ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2023 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------|
|            |                                                       | HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM   | HĐND XÃ GIAO ĐẦU NĂM | THỰC HIỆN 08 THÁNG                     | ƯỚC THỰC HIỆN THÁNG 9 | ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG | Dự toán huyện giao đầu năm | Dự toán HĐND xã giao đầu năm | Cùng kỳ       |                                     |                           |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                       | <b>8,471,000,000</b> | <b>8,471,000,000</b> | <b>4,343,353,569</b>                   | <b>597,570,000</b>    | <b>4,940,923,569</b>  | <b>58.33</b>               | <b>58.33</b>                 | <b>35.90%</b> | <b>1,606,578,000</b>                | <b>6,547,501,569</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu xã hưởng 100%</b>                    | <b>93,000,000</b>    | <b>93,000,000</b>    | <b>311,742,000</b>                     | <b>3,000,000</b>      | <b>314,742,000</b>    | <b>338.43</b>              | <b>338.43</b>                | <b>205.0%</b> | <b>134,200,000</b>                  | <b>448,942,000</b>        |
|            | Phí, lệ phí                                           | 8,000,000            | 8,000,000            | 9,743,000                              | 1,500,000             | 11,243,000            | 140.54                     | 140.54                       |               | 1,200,000                           | 12,443,000                |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác  | 35,000,000           | 35,000,000           | 296,845,000                            |                       | 296,845,000           | 848.13                     | 848.13                       |               | 80,000,000                          | 376,845,000               |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                 |                      |                      |                                        |                       | 0                     |                            |                              |               |                                     | 0                         |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                   |                      |                      |                                        |                       | 0                     |                            |                              |               |                                     | 0                         |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân           |                      |                      |                                        |                       | 0                     |                            |                              |               |                                     | 0                         |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                 |                      |                      | 5,154,000                              | 1,500,000             | 6,654,000             |                            |                              |               | 3,000,000                           | 9,654,000                 |
|            | Thu khác                                              | 50,000,000           | 50,000,000           |                                        |                       | 0                     |                            |                              |               | 50,000,000                          | 50,000,000                |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>4,734,000,000</b> | <b>4,734,000,000</b> | <b>212,840,000</b>                     | <b>69,225,000</b>     | <b>282,065,000</b>    | <b>5.96</b>                | <b>5.96</b>                  | <b>3.87%</b>  | <b>1,118,378,000</b>                | <b>1,400,443,000</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>162,000,000</b>   | <b>162,000,000</b>   | <b>31,298,000</b>                      | <b>64,725,000</b>     | <b>96,023,000</b>     | <b>59.27</b>               | <b>59.27</b>                 |               | <b>113,878,000</b>                  | <b>209,901,000</b>        |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 16,000,000           | 16,000,000           | 176,000                                | 63,725,000            | 63,901,000            | 399.38                     | 399.38                       |               |                                     | 63,901,000                |
|            | Lệ phí môn bài                                        | 6,000,000            | 6,000,000            | 5,300,000                              | 0                     | 5,300,000             | 88.33                      | 88.33                        |               | 700,000                             | 6,000,000                 |
|            | Lệ phí trước bạ nhà đất                               | 140,000,000          | 140,000,000          | 25,822,000                             | 1,000,000             | 26,822,000            | 19.16                      | 19.16                        |               | 113,178,000                         | 140,000,000               |
| <b>2</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh</b> | <b>4,572,000,000</b> | <b>4,572,000,000</b> | <b>181,542,000</b>                     | <b>4,500,000</b>      | <b>186,042,000</b>    | <b>4.07</b>                | <b>4.07</b>                  |               | <b>1,004,500,000</b>                | <b>1,190,542,000</b>      |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                  | 4,500,000,000        | 4,500,000,000        |                                        |                       | 0                     | 0.00                       | 0.00                         |               | 1,000,000,000                       | 1,000,000,000             |
|            | Thuế TNCN                                             | 24,000,000           | 24,000,000           | 60,004,000                             | 1,500,000             | 61,504,000            | 256.27                     | 256.27                       |               | 1,500,000                           | 63,004,000                |
|            | Thuế VAT                                              | 48,000,000           | 48,000,000           | 121,538,000                            | 3,000,000             | 124,538,000           | 259.45                     | 259.45                       |               | 3,000,000                           | 127,538,000               |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                               |                      |                      | <b>837,821,569</b>                     |                       | <b>837,821,569</b>    |                            |                              |               |                                     | <b>837,821,569</b>        |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                 |                      |                      |                                        |                       |                       |                            |                              |               |                                     |                           |
| <b>V</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>              | <b>3,644,000,000</b> | <b>3,644,000,000</b> | <b>2,980,950,000</b>                   | <b>525,345,000</b>    | <b>3,506,295,000</b>  | <b>96.22</b>               | <b>96.22</b>                 | <b>57.21%</b> | <b>354,000,000</b>                  | <b>3,860,295,000</b>      |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                 | 3,644,000,000        | 3,644,000,000        | 2,940,000,000                          | 350,000,000           | 3,290,000,000         | 90.29                      | 90.29                        |               | 354,000,000                         | 3,644,000,000             |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                             |                      |                      | 40,950,000                             | 175,345,000           | 216,295,000           |                            |                              |               |                                     | 216,295,000               |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM (QUÝ III) VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG CUỐI NĂM 2023 (QUÝ IV)

(Kèm theo Báo cáo số 110 /BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: Đồng

| STT | NỘI DUNG                            | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 |               |                                     |                             |                                | ƯỚC CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |                       |                           | TỶ LỆ (%) SO VỚI           |                              |         | DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH 3THÁNG CUỐI NĂM 2023 | ƯỚC CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2023 |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------|--------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                     | DỰ TOÁN ĐẦU NĂM                |               | CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM 2023 | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 | THỰC HIỆN 8 THÁNG                      | ƯỚC THỰC HIỆN THÁNG 9 | ƯỚC CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG | Dự toán huyện giao đầu năm | Dự toán HĐND xã giao đầu năm | Cùng kỳ |                                            |                               |
|     |                                     | HUYỆN GIAO                     | HĐND XÃ GIAO  |                                     |                             |                                |                                        |                       |                           |                            |                              |         |                                            |                               |
|     | TỔNG CHI                            | 8,471,000,000                  | 8,471,000,000 | 837,821,569                         | 356,295,000                 | 9,665,116,569                  | 2,957,060,000                          | 423,729,000           | 3,380,789,000             | 39.91%                     | 39.91%                       | 27.16%  | 3,166,712,569                              | 6,547,501,569                 |
| I   | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN               | 4,500,000,000                  | 4,500,000,000 | 0                                   | 0                           | 4,500,000,000                  | 296,845,000                            | 0                     | 296,845,000               | 6.60%                      | 6.60%                        | 3.00%   | 1,000,000,000                              | 1,296,845,000                 |
| 1   | Nguồn thu tiền sử dụng đất          | 4,500,000,000                  | 4,500,000,000 |                                     |                             | 4,500,000,000                  | 296,845,000                            |                       | 296,845,000               | 6.60%                      | 6.60%                        | 3.00%   | 1,000,000,000                              | 1,296,845,000                 |
| 2   | Nguồn khác                          |                                |               |                                     |                             | 0                              |                                        |                       | 0                         |                            |                              |         |                                            |                               |
| II  | CHI THƯỜNG XUYỄN                    | 3,971,000,000                  | 3,971,000,000 | 837,821,569                         | 356,295,000                 | 5,165,116,569                  | 2,660,215,000                          | 423,729,000           | 3,083,944,000             | 77.66%                     | 77.66%                       | 110.50% | 2,166,712,569                              | 5,250,656,569                 |
| 1   | Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự | 447,352,000                    | 447,352,000   | 1,382,000                           | 55,288,000                  | 504,022,000                    | 331,653,000                            | 51,023,000            | 382,676,000               | 85.54%                     | 85.54%                       |         | 121,346,000                                | 504,022,000                   |
| -   | Chi dân quân tự vệ                  | 275,200,000                    | 275,200,000   | 404,000                             |                             | 275,604,000                    | 201,430,000                            | 18,267,000            | 219,697,000               | 79.83%                     | 79.83%                       |         | 55,907,000                                 | 275,604,000                   |
| -   | Chi an ninh trật tự                 | 172,152,000                    | 172,152,000   | 978,000                             | 55,288,000                  | 228,418,000                    | 130,223,000                            | 32,756,000            | 162,979,000               | 94.67%                     | 94.67%                       |         | 65,439,000                                 | 228,418,000                   |
| 2   | Chi sự nghiệp Giáo dục              | 13,200,000                     | 13,200,000    | 158,000                             |                             | 13,358,000                     | 13,150,000                             |                       | 13,150,000                | 99.62%                     | 99.62%                       |         | 208,000                                    | 13,358,000                    |
| 3   | Chi sự nghiệp y tế                  | 14,200,000                     | 14,200,000    | 9,000                               |                             | 14,209,000                     | 4,600,000                              |                       | 4,600,000                 | 32.39%                     | 32.39%                       |         | 9,609,000                                  | 14,209,000                    |
| 4   | Chi Văn hóa, thông tin              | 69,100,000                     | 69,100,000    | 808,000                             | 2,000,000                   | 71,908,000                     | 45,102,000                             | 2,400,000             | 47,502,000                | 68.74%                     | 68.74%                       |         | 24,406,000                                 | 71,908,000                    |
| 5   | Chi thể dục, thể thao               | 12,000,000                     | 12,000,000    | 1,710,000                           |                             | 13,710,000                     | 12,970,000                             |                       | 12,970,000                | 108.08%                    | 108.08%                      |         | 740,000                                    | 13,710,000                    |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh        | 42,500,000                     | 42,500,000    | 3,459,000                           |                             | 45,959,000                     | 25,136,000                             | 2,169,000             | 27,305,000                | 64.25%                     | 64.25%                       |         | 18,654,000                                 | 45,959,000                    |
| 7   | Chi sự nghiệp kinh tế               | 100,900,000                    | 100,900,000   | 5,248,000                           | 0                           | 106,148,000                    | 33,737,000                             | 37,000,000            | 70,737,000                | 70.11%                     | 70.11%                       |         | 35,411,000                                 | 106,148,000                   |
| -   | Sự nghiệp giao thông                | 28,700,000                     | 28,700,000    |                                     |                             | 28,700,000                     | 26,231,000                             |                       | 26,231,000                | 91.40%                     | 91.40%                       |         | 2,469,000                                  | 28,700,000                    |
| -   | SN nông nghiệp, thủy lợi            | 22,200,000                     | 22,200,000    | 5,198,000                           |                             | 27,398,000                     | 7,506,000                              | 7,000,000             | 14,506,000                | 65.34%                     | 65.34%                       |         | 12,892,000                                 | 27,398,000                    |
| -   | Kiến thiết thị chính                |                                |               |                                     |                             | 0                              |                                        |                       | 0                         |                            |                              |         |                                            |                               |
| -   | SN môi trường                       | 50,000,000                     | 50,000,000    | 50,000                              |                             | 50,050,000                     |                                        | 30,000,000            | 30,000,000                | 60.00%                     | 60.00%                       |         | 20,050,000                                 | 50,050,000                    |
| -   | SN kinh tế khác                     |                                |               |                                     |                             | 0                              |                                        |                       | 0                         |                            |                              |         |                                            |                               |
| 8   | Chi đảm bảo xã hội                  | 150,620,000                    | 150,620,000   | 262,000                             | 33,950,000                  | 184,832,000                    | 128,613,000                            | 16,431,000            | 145,044,000               | 96.30%                     | 96.30%                       |         | 39,788,000                                 | 184,832,000                   |
| -   | Hưu xã và trợ cấp khác              | 116,620,000                    | 116,620,000   |                                     |                             | 116,620,000                    | 76,080,000                             | 16,431,000            | 92,511,000                | 79.33%                     | 79.33%                       |         | 24,109,000                                 | 116,620,000                   |
| -   | Chi hỗ trợ cứu tế XH                |                                |               |                                     |                             | 0                              |                                        |                       |                           |                            |                              |         |                                            |                               |
| -   | Khác                                | 34,000,000                     | 34,000,000    | 262,000                             | 33,950,000                  | 68,212,000                     | 52,533,000                             |                       | 52,533,000                | 154.51%                    | 154.51%                      |         | 15,679,000                                 | 68,212,000                    |
| 9   | Chi Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể      | 3,121,128,000                  | 3,121,128,000 | 33,950,569                          | 265,057,000                 | 3,420,135,569                  | 2,065,254,000                          | 314,706,000           | 2,379,960,000             | 76.25%                     | 76.25%                       |         | 1,040,175,569                              | 3,420,135,569                 |
| -   | Quản lý nhà nước                    | 1,864,892,000                  | 1,864,892,000 | 21,315,569                          | 256,557,000                 | 2,142,764,569                  | 1,265,513,000                          | 167,019,000           | 1,432,532,000             | 76.82%                     | 76.82%                       |         | 710,232,569                                | 2,142,764,569                 |
| -   | Đảng                                | 482,746,000                    | 482,746,000   | 5,288,000                           | 2,000,000                   | 490,034,000                    | 314,307,000                            | 42,789,000            | 357,096,000               | 73.97%                     | 73.97%                       |         | 132,938,000                                | 490,034,000                   |
| -   | Mặt trận tổ quốc                    | 250,437,000                    | 250,437,000   | 7,197,000                           | 5,500,000                   | 263,134,000                    | 156,767,000                            | 20,765,000            | 177,532,000               | 70.89%                     | 70.89%                       |         | 85,602,000                                 | 263,134,000                   |
| -   | Đoàn Thanh niên                     | 137,867,000                    | 137,867,000   |                                     |                             | 137,867,000                    | 94,037,000                             | 27,509,000            | 121,546,000               | 88.16%                     | 88.16%                       |         | 16,321,000                                 | 137,867,000                   |
| -   | Hội phụ nữ                          | 126,156,000                    | 126,156,000   |                                     |                             | 126,156,000                    | 83,630,000                             | 18,168,000            | 101,798,000               | 80.69%                     | 80.69%                       |         | 24,358,000                                 | 126,156,000                   |
| -   | Hội Cựu chiến binh                  | 79,874,000                     | 79,874,000    |                                     |                             | 79,874,000                     | 38,520,000                             | 15,728,000            | 54,248,000                | 67.92%                     | 67.92%                       |         | 25,626,000                                 | 79,874,000                    |
| -   | Hội nông dân                        | 146,156,000                    | 146,156,000   |                                     |                             | 146,156,000                    | 103,280,000                            | 18,728,000            | 122,008,000               | 83.48%                     | 83.48%                       |         | 24,148,000                                 | 146,156,000                   |
| -   | Hội chữ thập đỏ                     | 10,000,000                     | 10,000,000    | 150,000                             |                             | 10,150,000                     | 6,800,000                              |                       | 6,800,000                 | 68.00%                     | 68.00%                       |         | 3,350,000                                  | 10,150,000                    |
| -   | Hội người cao tuổi                  | 8,000,000                      | 8,000,000     |                                     | 1,000,000                   | 9,000,000                      |                                        | 4,000,000             | 4,000,000                 | 50.00%                     | 50.00%                       |         | 5,000,000                                  | 9,000,000                     |
| -   | Hội Khuyến học                      | 10,000,000                     | 10,000,000    |                                     |                             | 10,000,000                     | 2,400,000                              |                       | 2,400,000                 | 24.00%                     | 24.00%                       |         | 7,600,000                                  | 10,000,000                    |

|           |                               |           |           |                    |  |                    |  |  |          |       |       |  |                    |                    |  |
|-----------|-------------------------------|-----------|-----------|--------------------|--|--------------------|--|--|----------|-------|-------|--|--------------------|--------------------|--|
| -         | Hội Người mù                  |           |           |                    |  |                    |  |  |          |       |       |  |                    |                    |  |
| -         | Hội Nạn nhân chất độc da cam  |           |           |                    |  |                    |  |  |          |       |       |  |                    |                    |  |
| -         | Hội Cựu thanh niên xung phong | 5,000,000 | 5,000,000 |                    |  | 5,000,000          |  |  | 0        | 0.00% | 0.00% |  | 5,000,000          | 5,000,000          |  |
| <b>10</b> | <b>Chi khác</b>               |           |           |                    |  |                    |  |  |          |       |       |  |                    |                    |  |
| <b>11</b> | <b>Chi chuyển nguồn</b>       |           |           | <b>790,835,000</b> |  | <b>790,835,000</b> |  |  | <b>0</b> |       |       |  | <b>876,375,000</b> | <b>876,375,000</b> |  |